

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 416/KH-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh về việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2022 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2719/TTr-SNNPTNT ngày 17 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 51 thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh; CV: NN;
- Trung tâm Phục vụ HCC, Cổng TTĐT;
- Lưu: VT, KSTT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Hải Minh

Phụ lục
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG
NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
(Kèm theo Quyết định số 2794 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
I	Danh mục TTHC nội bộ thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh		
1.	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
2.	Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
3.	Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
4.	Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng	Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
5.	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh	Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
6.	Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh	Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
7.	Công bố vùng bị dịch bệnh động vật trên cạn uy hiếp	Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
8.	Công bố dịch bệnh động vật thủy sản	Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
9.	Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản	Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
10.	Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương	Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
11.	Kế hoạch phòng chống dịch bệnh	Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát

	động vật thủy sản		triển nông thôn, UBND tỉnh
12.	Phê duyệt Kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương	Kinh tế hợp tác và PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
13.	Thu hồi bằng Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống	Kinh tế hợp tác và PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
14.	Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao	Kinh tế hợp tác và PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
15.	Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia	Kinh tế hợp tác và PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
16.	Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
17.	Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
18.	Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hoá tập trung	Trồng trọt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
19.	Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa	Trồng trọt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
20.	Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh	Trồng trọt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
21.	Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh	Trồng trọt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
22.	Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh	Thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
23.	Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh	Thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh

			tỉnh
24.	Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương	Thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
25.	Thu hồi quyết định xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), xã đạt chuẩn NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	Nông thôn mới	Văn phòng Điều phối NTM của tỉnh UBND tỉnh
II	Danh mục TTHC nội bộ thuộc thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
26.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
27.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
28.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
29.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
30.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
31.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
32.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
33.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ chẩn đoán	Tổ chức	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

	bệnh động vật hạng III lên chẩn đoán bệnh động vật hạng II	cán bộ	
34.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
35.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
36.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
37.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
38.	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
39.	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
40.	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
41.	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
42.	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
43.	Xét thăng hạng viên chức từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
44.	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

45.	Xét thăng hạng viên chức từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
III	Danh mục TTHC nội bộ thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện		
46.	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện	Thú y	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng Kinh tế cấp huyện, UBND cấp huyện
47.	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện	Thú y	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng Kinh tế cấp huyện, UBND cấp huyện
48.	Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của của cấp xã	Thú y	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng Kinh tế cấp huyện, UBND cấp huyện
49.	Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao	Kinh tế hợp tác và PTNT	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng Kinh tế cấp huyện, UBND cấp huyện
50.	Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn huyện	Trồng trọt	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng Kinh tế cấp huyện, UBND cấp huyện
51.	Thu hồi quyết định thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	Nông thôn mới	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng Kinh tế cấp huyện, UBND cấp huyện

Phụ lục I
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH
CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
(Kèm theo Quyết định số 2794 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Phần I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1.	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
2.	Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
3.	Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
4.	Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng	Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
5.	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh	Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
6.	Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh	Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
7.	Công bố vùng bị dịch bệnh động vật trên cạn uy hiếp	Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
8.	Công bố dịch bệnh động vật thủy sản	Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
9.	Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản	Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
10.	Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương	Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
11.	Kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản	Thú y	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
12.	Phê duyệt Kế hoạch triển khai dự án	Kinh tế hợp	Sở Nông nghiệp và

	phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương	tác và PTNT	Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
13.	Thu hồi bằng Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống	Kinh tế hợp tác và PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
14.	Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao	K Kinh tế hợp tác và PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
15.	Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia	Kinh tế hợp tác và PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
16.	Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
17.	Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
18.	Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hoá tập trung	Trồng trọt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
19.	Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa	Trồng trọt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
20.	Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh	Trồng trọt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
21.	Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh	Trồng trọt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
22.	Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh	Thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
23.	Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh	Thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
24.	Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương	Thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh
25.	Thu hồi quyết định xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), xã đạt chuẩn NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	Nông thôn mới	Văn phòng Điều phối NTM của tỉnh UBND tỉnh

Phần II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG TTHC

I. Lĩnh vực Lâm nghiệp

1. Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng dự án thành lập Khu rừng đặc dụng theo quy định tại Khoản 2, Điều 9, Nghị định 156/2018/NĐ-CP

Lưu ý: Dự án thành lập Khu rừng đặc dụng phải phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia và các quy hoạch có liên quan, không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định.

- Bước 2: Lấy ý kiến tham gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

Sở Nông nghiệp và PTNT gửi Công văn đính kèm theo hồ sơ, dự án thành lập khu rừng đặc dụng đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để xin ý kiến góp ý. Sau khi có ý kiến góp ý của Bộ Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan, Sở Nông nghiệp và PTNT tiến hành tổng hợp ý kiến tiếp thu và giải trình ý kiến không tiếp thu.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì thành lập hội đồng tiến hành thẩm định hồ sơ dự án thành lập Khu rừng đặc dụng. (*thành phần hội đồng thẩm định bao gồm lãnh đạo UBND tỉnh, các sở, ban, ngành có liên quan*).

- Bước 4: Nộp 01 bộ hồ sơ thành lập Khu rừng đặc dụng (đầy đủ theo thành phần hồ sơ) lên Ủy ban nhân dân tỉnh để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

+ Tờ trình của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc đề nghị thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);

+ Dự án thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);

+ Bản đồ hiện trạng khu rừng đặc dụng (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng;

+ Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

+ Kết quả thẩm định.

d) Thời hạn giải quyết: 80 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và PTNT

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập Khu rừng

đặc dụng của Ủy ban nhân dân tỉnh

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Dự án thành lập Khu rừng đặc dụng phải phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia và các quy hoạch có liên quan.

- Dự án thành lập Khu rừng đặc dụng không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học.

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6, Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

2. Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng dự án thành lập Khu rừng phòng hộ theo quy định tại Khoản 2, Điều 17, Nghị định 156/2018/NĐ-CP

Lưu ý: Dự án thành lập Khu rừng phòng hộ phải phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia và các quy hoạch có liên quan; Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng phòng hộ theo quy định.

- Bước 2: Lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

Sở Nông nghiệp và PTNT gửi Công văn đính kèm hồ sơ, dự án thành lập khu rừng phòng hộ đã xây dựng đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để xin ý kiến góp ý. Sau khi có ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan, Sở Nông nghiệp và PTNT tiến hành tổng hợp ý kiến tiếp thu và giải trình ý kiến không tiếp thu.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì thành lập hội đồng tiến hành thẩm định hồ sơ dự án thành lập Khu rừng phòng hộ theo quy định. (thành phần hội đồng thẩm định bao gồm lãnh đạo UBND tỉnh, các sở, ban, ngành có liên quan).

- Bước 4: Nộp 01 bộ hồ sơ thành lập Khu rừng phòng hộ (đầy đủ theo thành phần hồ sơ) lên Ủy ban nhân dân tỉnh để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thành lập khu rừng phòng hộ.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

+ Tờ trình của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc đề nghị thành lập khu

rừng phòng hộ (bản chính);

+ Dự án thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);
+ Bản đồ hiện trạng khu rừng đặc dụng (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng phòng hộ;

+ Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

+ Kết quả thẩm định.

d) Thời hạn giải quyết: 80 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và PTNT

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập Khu rừng phòng hộ của Ủy ban nhân dân tỉnh

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Dự án thành lập Khu rừng phòng hộ phải phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia và các quy hoạch có liên quan.

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7, Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

3. Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, xây dựng đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên theo quy định tại Khoản 1 và 2, Điều 17, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Lưu ý: Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên phải thuộc các trường hợp được quy định tại Điều 30 Luật Lâm nghiệp.

- Bước 2: Lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi Công văn đính kèm hồ sơ đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan để lấy ý kiến góp ý. Sau khi tiếp nhận ý kiến đóng góp của Bộ Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan liên quan, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp thu, hoàn chỉnh đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

- Bước 3: Nộp 01 bộ hồ sơ đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án trước khi xem xét, quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: 01 bộ.

+ Văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên (bản chính);

+ Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên (bản chính);

+ Bản đồ hiện trạng khu rừng (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên (bản chính);

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên của UBND tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên phải thuộc các trường hợp được quy định tại Điều 30 Luật Lâm nghiệp.

- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên phải đáp ứng các nội dung cơ bản sau:

+ Xác định được sự cần thiết của việc đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;

+ Đánh giá thực trạng điều kiện kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên phạm vi địa bàn;

+ Đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng về trữ lượng, chất lượng; đánh giá về hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học của rừng;

+ Xác định được các giải pháp quản lý, tổ chức thực hiện trong thời gian đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên; xác định quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan khi thực hiện đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;

+ Xác định và bố trí nguồn kinh phí thực hiện đóng, mở cửa rừng.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

4. Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: UBND cấp huyện tiến hành lập hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ, giao nhiệm vụ đơn vị tham mưu (Chi cục Kiểm lâm) kiểm tra đầy đủ, chính xác hồ sơ; nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác có văn bản nêu rõ lý do gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện hồ sơ;

- Bước 3: Nếu hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm trực tiếp tham mưu giải quyết hồ sơ: Tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng;

- Bước 4: UBND tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng cấp huyện.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng:

- Hồ sơ bao gồm: Tờ trình đề nghị; Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng; Bản đồ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng.

- Số lượng: 02 bộ bản chính có dấu đỏ (Chi cục Kiểm lâm: 01 bộ; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 01 bộ).

d) Thời hạn giải quyết:

Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng hằng năm của cấp huyện xong trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Kiểm lâm

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định về việc giao rừng, cho thuê rừng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình về việc đề nghị thẩm định, trình phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng theo Mẫu số 05 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Quý III hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.

II. Lĩnh vực Thú y

5. Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 (hai) huyện trở lên trong phạm vi tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 26 của Luật Thú y.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật trên cạn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

- Kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Báo cáo tình hình dịch bệnh động vật trên cạn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

- Quyết định công bố dịch của 02 huyện trở lên.

d) Thời hạn giải quyết: 24 giờ, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi Thú y.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới.

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.

6. Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 (hai) huyện trở lên trong phạm vi tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát

triển nông thôn đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 31 của Luật Thú y.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch bệnh động vật của Cục Thú y.

- Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch bệnh động vật của Cục Thú y.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi Thú y.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện sau đây:

- Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng chết, bị tiêu huỷ, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố;

- Đã phòng bệnh bằng vắc xin cho động vật mắc cảm với bệnh dịch được công bố đạt tỷ lệ trên 90% số động vật trong diện tiêm trong vùng có dịch và trên 80% số động vật trong diện tiêm trong vùng bị dịch uy hiếp hoặc đã áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật mắc cảm với bệnh trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y;

- Đã thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định.

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y) và được Cục Thú y thẩm định, công nhận.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.

- Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định

về phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn.

7. Công bố vùng bị dịch bệnh động vật trên cạn uy hiếp

Trường hợp vùng biên giới nước Lào tiếp giáp với tỉnh Thừa Thiên Huế có dịch bệnh động vật trên cạn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công bố vùng bị dịch bệnh động vật trên cạn uy hiếp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố vùng bị dịch uy hiếp trong phạm vi 5 km tính từ biên giới.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố vùng bị dịch uy hiếp khi có đủ điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 28 của Luật Thú y và báo cáo ngay cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố vùng bị dịch bệnh động vật uy hiếp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

- Văn bản chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn trong trường hợp dịch bệnh động vật xảy ra ở vùng biên giới nước Lào.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi Thú y.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định công bố vùng bị dịch uy hiếp.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.

8. Công bố dịch bệnh động vật thủy sản

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố dịch bệnh khi có đủ điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 34 của Luật Thú y.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập

trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật thủy sản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

- Kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Báo cáo tình hình dịch bệnh động vật thủy sản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

d) Thời hạn giải quyết: 24 giờ, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi Thú y.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới.

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Có văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật thủy sản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

9. Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 36 của Luật Thú y.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản của (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Chăn nuôi và Thú y).

- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản của Cục Thú y.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi Thú y.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ điều kiện sau đây:

- Không phát sinh ổ dịch bệnh động vật mới kể từ khi ổ dịch bệnh động vật cuối cùng được xử lý theo quy định đối với từng bệnh;

- Đã áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật mắc cảm với bệnh dịch động vật trong vùng có dịch;

- Đã thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y đối với vùng có dịch;

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh và được Cục Thú y thẩm định, công nhận.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản.

10. Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật cho địa phương”.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh của UBND cấp huyện

- Các hồ sơ có liên quan (nếu có)

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn

lực phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.

11. Kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Hàng năm, Chi cục Chăn nuôi và Thú y phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự thảo kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch.

- Bước 3: Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch và dự toán kinh phí trước ngày 30/11 hàng năm; gửi kế hoạch đến Chi cục Thú y vùng III, Cục Thú y để phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị ban hành Kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Dự thảo kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

e) Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng chống dịch bệnh động vật thủy sản.

III. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn

12. Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Phòng Nông nghiệp & PTNT (phòng Kinh tế) các huyện, thị xã, thành phố khảo sát lập dự án khảo sát lập đề xuất dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và tham mưu UBND cấp huyện đề xuất dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn gửi Sở Nông nghiệp & PTNT tổng hợp trình UBND tỉnh

bổ trí kinh phí ngân sách hàng năm.

- Bước 2: Căn cứ dự toán ngân sách hàng năm, kinh phí hỗ trợ xây dựng dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Kế hoạch triển khai, thực hiện.

- Bước 3: Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn địa phương tổ chức triển khai thực hiện.

- Bước 4: Cơ quan quản lý nhà nước khác có liên quan ở địa phương được giao kinh phí hỗ trợ, xây dựng dự án phát triển ngành nghề nông thôn phê duyệt kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Đề xuất dự án phát triển ngành nghề nông thôn.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp & PTNT; UBND các huyện, thị xã, thành phố.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

- Quyết định số 1343/QĐ-BNN-VP ngày 04/4/2023 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc công bố TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

13. Thu hồi bằng Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Nộp hồ sơ

Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) danh sách nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống không đảm bảo các tiêu chí quy định. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp danh sách, có văn bản gửi Sở Nông nghiệp và PTNT.

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ. Nếu trường hợp hồ sơ không đủ thành phần, thông báo ngay cho tổ chức nộp hồ sơ và nêu rõ lý do

Bước 3: Thẩm định hồ sơ: Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu cho Hội đồng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, thu hồi giấy công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

Bước 4: UBND tỉnh ban hành Quyết định thu hồi bằng Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị của UBND cấp huyện
- Hồ sơ liên quan (nếu có)

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND các huyện, thị xã, thành phố.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi bằng Công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

14. Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao

a) Trình tự đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tại cấp tỉnh

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng, Tổ tư vấn Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh (Hội đồng cấp tỉnh) và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng.

- Hội đồng cấp tỉnh tổ chức đánh giá, xếp hạng các sản phẩm do cấp huyện đề xuất.

- UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt 4 sao.

- Trường hợp kết quả đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh không đạt 4 sao, Hội đồng cấp tỉnh gửi trả kết quả (bằng văn bản) và hồ sơ về UBND cấp huyện:

+ Đối với những sản phẩm được Hội đồng cấp tỉnh đánh giá không đạt 70 điểm trở lên (nhưng đạt trên 50 điểm), UBND cấp huyện xem xét, lấy làm căn cứ để ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và cấp Giấy chứng nhận đạt 3 sao, hoặc tổ chức đánh giá và phân hạng theo thẩm quyền được phân cấp.

+ Đối với sản phẩm được Hội đồng cấp tỉnh đánh giá là hồ sơ không hợp lệ theo quy định, UBND cấp huyện hoàn thiện hồ sơ, đánh giá và phân hạng sản phẩm theo thẩm quyền được phân cấp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến

trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Do UBND cấp huyện chuẩn bị, bao gồm:

- Công văn gửi UBND cấp tỉnh đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.
- Tài liệu họp Hội đồng cấp huyện: Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn/Tổ giúp việc; Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp huyện; Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm.

- Hồ sơ sản phẩm.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thành viên Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: *Quyết định* công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 4 sao.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 919/QĐ-TTg, ngày 01/8/2022 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 148/QĐ-TTg, ngày 24/02/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP.

15. Đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia

a) Trình tự thực hiện

Căn cứ kết quả họp của Hội đồng cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn, Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh và Tờ trình gửi UBND tỉnh về việc ban hành Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm và Công văn đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

- Tờ trình gửi UBND tỉnh
- Báo cáo thẩm định của Tổ tư vấn
- Biên bản đánh giá của Hội đồng cấp tỉnh
- Hồ sơ sản phẩm

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và PTNT.
- Cơ quan phối hợp: Thành viên Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kết quả chấm điểm, Công văn đề nghị đánh giá, phân hạng, công nhận sản phẩm OCOP cấp quốc gia.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 919/QĐ-TTg, ngày 01/8/2022 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 148/QĐ-TTg, ngày 24/02/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP.

IV. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật

16. Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Báo cáo tình hình sinh vật gây hại

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra, đánh giá tình hình dịch hại, tổ hợp báo cáo giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Bảo vệ thực vật vùng IV, Cục Bảo vệ thực vật về tình hình dịch hại (Phụ lục 1 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

- Bước 2: Tờ trình đề nghị công bố dịch

Căn cứ vào báo cáo của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có tờ trình đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố dịch.

- Căn cứ điều kiện công bố dịch hại thực vật quy định tại Điều 4 Nghị định số 116/2014/NĐ-CP, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tham mưu trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình dịch hại, các số liệu thực tế chứng minh đủ điều kiện công bố dịch và sự cần thiết phải công bố dịch, đề xuất phạm vi công bố dịch và các giải pháp chống dịch.

- Bước 3: Quyết định công bố dịch hại thực vật

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào Tờ trình và báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật và báo cáo ngay Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền công bố dịch thành lập Hội đồng tư vấn đề lấy ý kiến. Hội đồng do người có thẩm quyền công bố dịch hoặc cấp phó của người đó làm Chủ tịch, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Phó Chủ tịch, thành viên là đại diện các cơ quan, tổ chức có liên

quan và các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo vệ thực vật. Hội đồng tư vấn có trách nhiệm xem xét báo cáo của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, tờ trình của Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất với người có thẩm quyền về việc công bố dịch, phạm vi công bố dịch, các giải pháp chống dịch.

- Bước 4: Công bố Quyết định

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi công bố dịch, Quyết định công bố dịch phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương; chính quyền địa phương nơi công bố dịch phải thông báo cho chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn biết và thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo tình hình dịch hại thực vật đề nghị công bố dịch tại địa phương của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Phụ lục 1 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

- Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch hại theo mẫu Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Báo cáo tình hình dịch hại thực vật đề nghị công bố dịch tại địa phương của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Phụ lục 1 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

- Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Công bố dịch hại thực vật trong trường hợp: Khi sinh vật gây hại thực

vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với sản xuất trên địa bàn tỉnh/thành phố. Căn cứ quy mô của sinh vật gây hại để công bố dịch trên địa bàn xã/phường/thị trấn hoặc huyện/thị xã/ thành phố hoặc tỉnh.

* Đối với sinh vật gây hại thực vật không thuộc đối tượng kiểm dịch thực vật, không phải là sinh vật gây hại lạ thì phải đảm bảo hai điều kiện sau:

- Sinh vật gây hại thực vật gia tăng đột biến cả về số lượng, diện tích, mức độ gây hại so với trung bình của 02 (hai) năm trước liền kề của thời điểm công bố dịch và dự báo của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật tỉnh trở lên; có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, môi trường, đời sống nhân dân, vượt quá khả năng kiểm soát của chủ thực vật;

- Các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đã được chủ thực vật áp dụng theo hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật nhưng chưa đạt hiệu quả, phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh trong một thời gian nhất định để nhanh chóng khống chế, dập tắt dịch.

* Đối với sinh vật gây hại thực vật là đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ

- Khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ xuất hiện hoặc xâm nhập vào lãnh thổ Việt Nam, có nguy cơ thiết lập quần thể, lây lan ra diện rộng mà phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh để nhanh chóng bao vây và xử lý triệt để đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ.

1) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

Mẫu đơn, Tờ khai đính kèm:

Phụ lục 1. Báo cáo tình hình dịch hại thực vật đề nghị công bố dịch tại địa phương
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT....
CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO
VỆ THỰC VẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20..

Số:.....

Kính gửi: - Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
 - Cục Bảo vệ thực vật;

Tình hình (tên sinh vật gây hại)... hại (tên cây trồng) trên địa bàn:
xã huyện tỉnh

I. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI

1. Thời tiết (tỉnh/vùng): Tình hình thời tiết hiện tại cái liên quan đến sinh trưởng, phát triển của cây trồng và dịch hại.

2. Các giai đoạn sinh trưởng, phát triển

Báo cáo tổng diện tích gieo trồng, giống, giai đoạn sinh trưởng của cây trồng trong thời điểm hiện tại.

Nhận xét tình hình sinh vật gây hại: Thống kê diện tích nhiễm, mật độ, tỷ lệ của dịch hại, so sánh với cùng kỳ 2 năm trước liền kề (bảng thống kê kèm theo).

II. BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐÃ THỰC HIỆN

1. Các biện pháp kỹ thuật, tổ chức

Các biện pháp kỹ thuật đã áp dụng để xử lý, thời gian áp dụng các biện pháp xử lý, các văn bản chỉ đạo phòng trừ đã thực hiện.

2. Kết quả phòng trừ

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH DỊCH HẠI TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đến phát sinh, hình thành dịch

Một số nội dung tham khảo:

- Giai đoạn sinh trưởng phát triển của cây trồng;

- Các yếu tố canh tác, mật độ gieo trồng;

- Tuổi sâu, tỷ lệ/cấp bệnh;

- Diện tích, mức độ môi giới truyền bệnh (nếu là dịch hại có môi giới truyền bệnh),...;

- Nguồn dịch hại trên ký chủ phụ có khả năng lan truyền.

2. Dự kiến

- Diện tích nhiễm, mức gây hại của dịch hại trong thời gian tới;

- Khoảng thời gian (cao điểm) bùng phát dịch hại;

- Khả năng thiệt hại năng suất (%)

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- Phạm vi công bố dịch;

- Giải pháp chống dịch.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Trung tâm BVTV vùng;

-...

- Lưu:

CHI CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BVTV

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH NHIỆM
(tên dịch hại)hại (tên cây trồng)

Đến ngày.....tháng năm ...

(Kèm theo Báo cáo số :... ngày ... tháng ... năm ... của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.....)

STT	Huyện/Xã	Giai đoạn sinh trưởng của cây trồng	Diện tích nhiễm (ha)									Diện tích nhiễm dự kiến (ha)	Ghi chú
			Tổng số			Nặng			Mất trắng				
			Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha)*	So với TB 02 năm trước liền kề (%)	Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha)	So với TB 02 năm trước liền kề (%)	Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha)	So với TB 02 năm trước liền kề (%)		

(*) Tổng diện tích nhiễm của 02 năm liền kề chia trung bình

Phụ lục 2
Tờ trình đề nghị công bố dịch trên địa bàn xã/huyện/tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ...
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20..

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị công bố dịch (tên dịch hại) trên.....(tên cây trồng)..... trên địa bàn

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Nội dung tờ trình gồm 3 phần như sau:

Phần 1: Nêu lý do đưa ra nội dung trình duyệt.

Phần 2: Nội dung và căn cứ các vấn đề cần đề xuất (trong đó có các phương án chống dịch khả thi).

Phần 3: Kiến nghị cấp trên (hỗ trợ, bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện việc chống dịch hiệu quả).

(Đính kèm Báo cáo tình hình dịch hại thực vật đề nghị công bố dịch tại địa phương của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch UBND tỉnh/thành phố phê duyệt và ra quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-...

- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ...
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
Số:.....

Phụ lục 3
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày tháng năm 20..

BÁO CÁO

Tình hình (tên sinh vật gây hại) ... (tên cây trồng) ... **trên địa bàn**
(Kèm theo Tờ trình số Ngày ... của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Kính gửi: UBND tỉnh.....

I. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI

1. Thời tiết (tỉnh/vùng): Tình hình thời tiết hiện tại có liên quan đến sinh trưởng, phát triển của cây trồng và dịch hại.
2. Các giai đoạn sinh trưởng, phát triển
3. Báo cáo tổng diện tích gieo trồng, giống, giai đoạn sinh trưởng của cây trồng thời điểm hiện tại
4. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại: Thống kê diện tích nhiễm, mật độ, tỷ lệ của dịch hại, so sánh với cùng kỳ 2 năm trước liền kề (bảng thống kê kèm theo)

II. BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐÃ THỰC HIỆN

1. Các biện pháp kỹ thuật, tổ chức chỉ đạo đã thực hiện
(Các biện pháp kỹ thuật đã áp dụng để xử lý, thời gian áp dụng các biện pháp xử lý, các văn bản chỉ đạo phòng trừ đã thực hiện)
2. Kết quả phòng trừ.

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH DỊCH HẠI TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đến phát sinh, hình thành dịch
Gồm: Giai đoạn sinh trưởng phát triển của cây trồng; Các yếu tố canh tác, mật độ gieo trồng; Yếu tố thời tiết; Tuổi sâu, tỷ lệ/cấp bệnh; Diện tích, mức độ môi giới truyền bệnh (nếu là dịch hại có môi giới truyền bệnh); Nguồn dịch hại trên ký chủ phụ có khả năng lan truyền.
2. Dự kiến :
 - Diện tích nhiễm, mức gây hại của dịch hại trong thời gian tới;
 - Khoảng thời gian (cao điểm) bùng phát dịch hại;
 - Địa điểm bùng phát dịch hại;
 - Khả năng gây thiệt hại năng suất (%).

Nơi

nhận:

GIÁM ĐỐC
(ký tên, đóng dấu)

- Như trên;
- Cục Bảo vệ thực vật;
- Trung tâm BVTV vùng;
- Lưu: VT, BVTV.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT.....

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH NHIỄM
(tên dịch hại)hại (tên cây trồng)

Đến ngày.....tháng năm ...

(Kèm theo Tờ trình số : ... ngày ... tháng ... năm ... của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tỉnh/Huyện/ Xã	Giai đoạn sinh trưởng của cây trồng	Diện tích nhiễm (ha)									Diện tích nhiễm dự kiến (ha)	Ghi chú
			Tổng số			Nặng			Mất trắng				
			Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liên kề (ha)	So với TB 02 năm trước liên kề (ha)	Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liên kề (ha)	So với TB 02 năm trước liên kề (%)	Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liên kề (ha)	So với TB 02 năm trước liên kề (%)		

(*) Tổng diện tích nhiễm của 02 năm liên kề chia trung bình

Phụ lục 4
Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH/THÀNH PHỐ ... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Số: , ngày tháng.....năm 20 ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố dịch (tên dịch hại)..... hại (tên cây trồng) ...
trên địa bàn (xã/huyện/tỉnh)
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...

Các căn cứ Pháp lý;
 Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số: ... ngày ... tháng ... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố dịch (tên dịch hại) ... hại (tên cây trồng) trên phạm vi (xã/huyện/tỉnh) từ ngày

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể)

Một số nội dung tham khảo:

- *Khẩn trương thực hiện nghiêm túc các quy định hiện hành khi có công bố dịch. Báo cáo thường xuyên về diễn biến tình hình dịch bệnh, kết quả chỉ đạo chống dịch;*

- *Tham mưu xây dựng dự toán kinh phí chống dịch; bố trí kinh phí đầy đủ để tổ chức chống dịch bệnh; khôi phục sản xuất;*

- *Tổ chức tuyên truyền cho nông dân về tác hại ... và biện pháp chống dịch.*

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các cơ quan đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Bảo vệ thực vật;
-
- Lưu:.

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

17. Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Báo cáo và đề xuất công bố hết dịch:

Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật kiểm tra và báo cáo kết quả chống dịch với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Bảo vệ thực vật vùng, Cục Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật:

+ Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tham mưu trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có tờ trình đề xuất công bố hết dịch với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Bước 3: Quyết định công bố hết dịch hại thực vật

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố hết dịch khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng.

- Bước 4: Công bố Quyết định

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi người có thẩm quyền ký Quyết định công bố hết dịch, Quyết định phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch tại địa phương của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Phụ lục 5 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã/huyện/tỉnh (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố hết dịch hại.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch tại địa phương của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Phụ lục 5 ban hành kèm theo Tiêu

chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã / huyện/ tỉnh (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì người có thẩm quyền công bố dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật quyết định công bố hết dịch.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật

- Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

Mẫu đơn, Tờ khai đính kèm

Phụ lục 5

Báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch tại địa phương

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT....
**CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO
VỆ THỰC VẬT**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày tháng năm 20..

Số:.....

Kính gửi: - Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Cục Bảo vệ thực vật;

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHỐNG DỊCH VÀ ĐỀ XUẤT CÔNG BỐ HẾT DỊCH
(tên sinh vật gây hại).... hại (tên cây trồng) trên địa bàn: xã huyện
..... tỉnh

I. KẾT QUẢ CHỐNG DỊCH

1. Nhận định tình hình dịch hại (Thời tiết, giai đoạn sinh trưởng, phát triển của cây trồng, thống kê diện tích nhiễm của dịch hại).
2. Các biện pháp kỹ thuật, tổ chức chỉ đạo thực hiện.
3. Kết quả chống dịch
4. Dự báo xu hướng phát sinh của dịch hại.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị công bố hết dịch trên địa bàn...
2. Giải pháp quản lý dịch hại bền vững

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trung tâm BVTV vùng;
- ...
- Lưu:

CHI CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 6
Tờ trình đề nghị công bố hết dịch trên địa bàn xã/huyện/ tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ...
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
Số:.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày tháng năm 20..

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị công bố hết dịch (tên dịch hại)hại (tên cây trồng)..... trên địa bàn

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.....

Nội dung Tờ trình gồm 3 phần chính:

Phần 1: Nêu lý do đưa ra nội dung trình duyệt.

Phần 2: Nội dung và căn cứ các vấn đề cần đề xuất.

Phần 3: Kiến nghị cấp trên.

(Đính kèm báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch của Chi cục Bảo vệ thực vật/ Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch phê duyệt và ra quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 7
Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã/huyện/tỉnh
ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH/THÀNH PHỐ ... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: , ngày tháng.....năm 20 ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố hết dịch (tên dịch hại) hại (tên cây trồng).....
trên địa bàn (xã/huyện/tỉnh).....
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ

Các căn cứ Pháp lý;

Căn cứ khả năng và tình hình thực tế của (tên dịch hại)hại (tên cây trồng) ... hiện nay trên địa bàn toàn (xã, huyện, tỉnh)

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số: ngày ... tháng ... năm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hết dịch (tên dịch hại)...trên phạm vi ... từ (thời gian)

Điều 2. Giao các sở, ban, ngành (nếu tên cụ thể) chịu trách nhiệm:

Một số nội dung tham khảo:

- Thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về Quyết định công bố hết dịch;

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ diễn biến của dịch hại trên đồng ruộng, thực hiện các biện pháp phòng, trừ, ngăn ngừa sự bùng phát trở lại của dịch hại;

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện việc dự báo dịch hại, duy trì chế độ báo cáo; báo cáo ngay khi dịch có nguy cơ bùng phát trở lại.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các cơ quan, đơn vị tại địa phương (nếu tên cụ thể) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Bảo vệ thực vật;
- Lưu.

CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

IV. Lĩnh vực Trồng trọt

18. Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung

a) Trình tự thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung phù hợp với quy hoạch.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

- Kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất
- Hồ sơ có liên quan (nếu có)

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

19. Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa

a) Trình tự thực hiện: Ủy ban nhân dân tỉnh xác định, công bố vùng và hướng dẫn áp dụng quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản công bố vùng sản xuất
- Hồ sơ có liên quan (nếu có)

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và PTNT

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

20. Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh.

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.

Bước 2: Trên cơ sở căn cứ vào kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn quốc; đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh. Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn Tỉnh theo Mẫu số 02.CĐ Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Bước 3: Chỉ đạo các đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn tỉnh theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt; Báo cáo kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo đúng quy định

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị của UBND cấp huyện, kèm dự thảo kế hoạch
- Hồ sơ có liên quan (nếu có)

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 02.CĐ Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

ỦY BAN NHÂN DÂN
(Cấp tỉnh)

Mẫu số 02.CĐ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

**KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA
(TỈNH) GIAI ĐOẠN**

Căn cứ quy định tại Nghị định số .../2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ.

Căn cứ Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của
Ủy ban nhân dân thông báo kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa giai đoạn như sau:

TT	Huyện	Tổng số				Trong đó chia theo các năm											
		Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Năm				Năm				Năm			
						Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa
	Tổng số																
	Trồng cây hàng năm																
																
	Trồng cây lâu năm																
																
	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản																
																
	Trong đó																
1	Huyện																
a	Trồng cây hàng năm																
																
b	Trồng cây lâu năm																
																
c	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản																

Ghi chú: Tổng số = Cây hàng năm + Cây lâu năm x 2 (lần); (2 lần để quy ra diện tích trồng lúa)
Cây HN: Cây hàng năm, Trồng lúa kết hợp NTTS: tính theo diện tích gieo trồng; cây LN: Cây lâu năm*: tính theo diện tích canh tác.

Nơi nhận:

-
-

CHỦ TỊCH UBND.....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

21. Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì xây dựng Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn Tỉnh.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn Tỉnh.

- Bước 3: Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Trồng trọt) để tổng hợp.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Văn bản giao nhiệm vụ của UBND tỉnh

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và PTNT kèm dự thảo quyết định ban hành

- Hồ sơ có liên quan (nếu có)

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu.

VI. Lĩnh vực Thủy sản

22. Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức điều tra, lấy ý kiến dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tổ chức điều tra, đánh giá

đa dạng sinh học và lập dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh và lấy ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển thông qua hình thức biểu quyết hoặc phiếu lấy ý kiến đối với dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

- Bước 2: Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

- Bước 3: Thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành và chủ trì thẩm định. Hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch; các thành viên là lãnh đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan.

- Bước 4: Xin ý kiến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sau khi có văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh của Hội đồng thẩm định liên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn biển đề Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến chính thức bằng văn bản trước khi quyết định thành lập.

- Bước 5: Bộ Nông nghiệp trả lời về dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến đồng thuận bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh; trường hợp không đồng thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 6: Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Sau khi nhận được ý kiến đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn biển.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

(i) Hồ sơ thẩm định dự án gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

- Tờ trình đề nghị thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh;

- Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển;

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

(ii) Hồ sơ gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Dự án thành lập khu bảo tồn biển;

- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan;

- Ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển;

- Văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển Hội đồng thẩm định liên ngành.

- d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản
- e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:
 Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
 Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT
- g) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.
- h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.
- i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT
- k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.
- l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
- Luật số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội về Thủy sản;
 - Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về phát triển và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
 - Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/1/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Mẫu số 01

MẪU DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN BIỂN

GIỚI THIỆU CHUNG

1. Đặt vấn đề, giới thiệu tính cấp thiết phải thành lập khu bảo tồn biển
2. Căn cứ pháp lý
3. Căn cứ khoa học

CHƯƠNG I

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ, MÔI TRƯỜNG, TÀI NGUYÊN SINH VẬT

1. Đặc điểm địa lý
2. Đặc điểm khí hậu - thủy văn
3. Đặc điểm hiện trạng môi trường
4. Đặc điểm hệ sinh thái
5. Đặc điểm nguồn lợi và giá trị đa dạng sinh học
6. Đặc điểm các giá trị văn hóa - lịch sử liên quan đến khu bảo tồn biển

CHƯƠNG II

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Dân số, giáo dục và y tế
2. Các hoạt động kinh tế của cộng đồng địa phương
3. Vai trò của địa phương trong công tác bảo tồn

CHƯƠNG III

CHÍNH SÁCH VÀ NĂNG LỰC CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

1. Chính sách, thể chế của địa phương có liên quan đến bảo tồn
2. Mức độ ưu tiên và cam kết hỗ trợ khu bảo tồn biển
3. Năng lực cán bộ quản lý về bảo tồn biển và yêu cầu đào tạo

CHƯƠNG IV

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Tác động của các hoạt động kinh tế của cộng đồng địa phương
2. Các vấn đề ngoại cảnh tác động đến khu bảo tồn biển
 - 2.1. Các ngành kinh tế trong khu vực
 - 2.2. Các dự án đang và sẽ thực hiện
 - 2.3. Các tác động tự nhiên của vùng ven bờ
3. Các tác động khác

CHƯƠNG V

MỤC TIÊU, PHẠM VI, PHÂN KHU CHỨC NĂNG

1. Tên khu bảo tồn biển
2. Kiểu loại khu bảo tồn biển
3. Mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học trong khu bảo tồn biển
 - 3.1. Mục tiêu chung
 - 3.2. Mục tiêu cụ thể
4. Phạm vi địa lý: vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển

5. Phân khu chức năng và vùng đệm trong khu bảo tồn biển

CHƯƠNG VI

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

CHƯƠNG VII

PHƯƠNG ÁN PHỤC HỒI HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN VÀ CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ

1. Phương án phục hồi hệ sinh thái tự nhiên
2. Phương án chuyển đổi sinh kế cho các hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản liên quan đến khu bảo tồn biển

Chương VIII

CÁC CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ

1. Chương trình bảo tồn
2. Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng
3. Chương trình phát triển cộng đồng
4. Chương trình giáo dục môi trường kết hợp với du lịch sinh thái
5. Chương trình nghiên cứu khoa học
6. Chương trình phục hồi hệ sinh thái và các loài nguy cấp
7. Chương trình đào tạo nâng cao năng lực

Chương IX

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Hiệu quả về bảo tồn
2. Hiệu quả về kinh tế
3. Hiệu quả về xã hội

Chương X

TÀI CHÍNH CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

Chương XI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Mẫu số 02

MẪU QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN BIỂN CẤP TỈNH**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ (1)****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-...(2)....

.....(3)....., ngày.....tháng.....năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt thành lập Khu bảo tồn biển.....(4).....****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....(1).....**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Thông tư số .../2018/TT-BNNPTNT ngày ... tháng ... năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

Xét đề nghị của...(5)... tại Tờ trình số.../TTr-... ngày... tháng... năm ...

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Thành lập Khu bảo tồn biển.....(4)....., gồm những nội dung sau:

1. Tên gọi:

- Tên tiếng Việt: Khu bảo tồn biển....(4).....;

- Tên tiếng Anh:

2. Loại hình khu bảo tồn:...(6).....

3. Mục tiêu, đối tượng bảo tồn.

4. Phạm vi, quy mô khu bảo tồn:

a) Phạm vi khu bảo tồn:

b) Tọa độ khu bảo tồn:

- Kinh độ:

- Vĩ độ:

c) Tổng diện tích:

d) Các phân khu chức năng (ghi rõ tọa độ và diện tích):

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt;

- Phân khu phục hồi sinh thái;

- Phân khu dịch vụ - hành chính;

đ) Vùng đệm (ghi rõ tọa độ và diện tích).

(Bản đồ kèm theo)

5. Chương trình, dự án đầu tư

- Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu.

- Chương trình, dự án truyền thông, chuyển đổi sinh kế và phát triển cộng đồng.

- Chương trình, dự án phục hồi hệ sinh thái.

- Chương trình nghiên cứu khoa học, giáo dục.

- Chương trình, dự án khác (nếu có).

6. Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu bảo tồn biển.

7. Nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện...(7).... và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN&PTNT;
- Các Bộ, ngành có liên quan;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND;
-
- Lưu VT,...(8).... (9).

CHỦ TỊCH

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản. Trường hợp có cơ quan cấp trên trực tiếp thì ghi tên cơ quan cấp trên trực tiếp ở trên tên cơ quan, tổ chức trình văn bản.
- (2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản.
- (3) Địa danh.
- (4) Tên khu bảo tồn biển.
- (5) Tên cơ quan đề nghị thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.
- (6) Loại hình khu bảo tồn biển: Vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài - sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan.
- (7) Tên địa phương cấp huyện có khu bảo tồn biển.
- (8) Chữ viết tắt tên đơn vị chủ trì lập đề nghị và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (9) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

23. Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ban quản lý khu bảo tồn biển chủ trì xây dựng dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển và có văn bản đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

- Bước 2: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh chủ trì tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển về phương án điều chỉnh, bảo đảm tối thiểu 70% ý kiến cộng đồng dân cư và có văn bản lấy ý kiến các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm góp ý bằng văn bản.

- Bước 3: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

- Bước 4: Thành lập hội đồng thẩm định

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên là lãnh đạo các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan và các chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản, đa dạng sinh học do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch hội đồng và tổ chức thẩm định theo quy định.

- Bước 5: Xin ý kiến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xin ý kiến bằng văn bản.

- Bước 6: Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển

Căn cứ ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển. Trường hợp không ban hành quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

(i) Hồ sơ Ban quản lý khu bảo tồn biển gửi Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh bao gồm: Văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn.

(ii) Hồ sơ Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định bao gồm:

- Tờ trình đề nghị thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

- Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển khu vực dự kiến điều chỉnh;

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

(iii) Hồ sơ Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin ý kiến:

- Văn bản thẩm định;

- Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển khu vực dự kiến điều chỉnh;

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

d) Thời hạn giải quyết: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển: 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Khu quản lý bảo tồn biển.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội về Thủy sản;

- Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Mẫu số 03
MẪU BÁO CÁO THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

Phần I. SỰ CẦN THIẾT

I. GIỚI THIỆU TÍNH CẤP THIẾT PHẢI ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ, CĂN CỨ THỰC TIỄN

1. Căn cứ pháp lý
2. Căn cứ thực tiễn

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG, TÀI NGUYÊN SINH VẬT

1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN (TỪ KHI THÀNH LẬP ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH)

1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu bảo tồn trong thời kỳ trước

2. Phân tích, đánh giá những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong thực hiện các mục tiêu bảo tồn trong thời kỳ trước

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện mục tiêu bảo tồn trong thời gian tới

Phần II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Quan điểm điều chỉnh
2. Mục tiêu điều chỉnh
3. Nhiệm vụ

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Về vị trí, tọa độ địa lý
2. Về diện tích
3. Các phân khu chức năng

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển đến nguồn tài nguyên thiên nhiên

2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển đến kinh tế - xã hội của địa phương

3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích đến công tác quản lý

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ./.

Mẫu số 04
MẪU QUYẾT ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
 TỈNH/THÀNH PHỐ (1)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-...(2)....

.....(3)....., ngày.....tháng.....năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.....(4).....
 CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....(1).....**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 5 năm 2015;
 Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 20 tháng 11 năm 2018;
 Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;
 Căn cứ Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;
 Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;
 Căn cứ Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;
 Căn cứ.....(quyết định thành lập khu bảo tồn biển.....);
 Xét đề nghị của...(5)... tại Tờ trình số.../TTr-... ngày... tháng... năm ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh diện tích, ranh giới khu bảo tồn biển.....(4)....., gồm những nội dung sau:

1. Mục tiêu, nhiệm vụ của việc điều chỉnh diện tích, ranh giới:
2. Vị trí, tọa độ địa lý Khu bảo tồn biển.....(4).....sau khi điều chỉnh
 - a) Vị trí địa lý:
 - b) Tọa độ khu bảo tồn: Kinh độ: Vĩ độ:
3. Diện tích Khu bảo tồn.....(4)..... sau khi điều chỉnh là:.....ha.
4. Các phân khu chức năng như sau:
 - Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt:
 - Phân khu phục hồi sinh thái:
 - Phân khu dịch vụ - hành chính:
5. Vùng đệm (ghi rõ tọa độ và diện tích), (Bản đồ kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, thành phố; thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện...(6).... và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN&PTNT;

CHỦ TỊCH

- Các Bộ, ngành có liên quan;
- TT Tỉnh ủy, thành ủy; TT HĐND tỉnh, thành phố (báo cáo);
- CT, các PCT UBND;
-
- Lưu VT,...(7).... (8).

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản. Trường hợp có cơ quan cấp trên trực tiếp thì ghi tên cơ quan cấp trên trực tiếp ở trên tên cơ quan, tổ chức trình văn bản.

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản.

(3) Địa danh.

(4) Tên khu bảo tồn biển.

(5) Tên cơ quan đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

(6) Tên địa phương cấp huyện có khu bảo tồn biển.

(7) Chữ viết tắt tên đơn vị chủ trì lập đề nghị và số lượng bản lưu (nếu cần).

(8) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

24. Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Thủy sản chủ trì và phối hợp với Chi cục Thú y và các cơ quan liên quan xây dựng, điều chỉnh Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, điều chỉnh và bố trí kinh phí triển khai thực hiện.

- Bước 3: Chi cục Thú y gửi Kế hoạch đã được phê duyệt, điều chỉnh đến Cơ quan Thú y vùng và Cục Thú y để phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản của địa phương.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội về Thú y;

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

II. Lĩnh vực Nông thôn mới

25. Thu hồi quyết định xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), xã đạt chuẩn NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế:

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: UBND cấp huyện tiến hành lập hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, sau đó nộp hồ sơ giấy cho Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh.

- Bước 2: Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ trong thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ sẽ xây dựng báo cáo UBND tỉnh về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị thu hồi quyết định công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ không đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách). (trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, thu hồi công

nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh) trả lời bằng văn bản cho UBND cấp huyện và nêu rõ lý do);

- Bước 3: Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn; công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của cấp tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Báo cáo của UBND cấp huyện về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã, kèm theo biểu thống kê chi tiết đánh giá mức độ không đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu.

- Báo cáo của UBND cấp huyện về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, UBND xã bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Văn phòng điều phối Nông thôn mới tỉnh

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định thu hồi của Ủy ban nhân dân tỉnh

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu bị thu hồi quyết định công nhận khi có từ 30% đến dưới 50% số tiêu chí xã (trong đó có một trong các tiêu chí: Thu nhập; Môi trường và an toàn thực phẩm; Môi trường; Chất lượng môi trường sống; Quốc phòng và An ninh) hoặc có từ 50% số tiêu chí xã trở lên không đáp ứng mức đạt chuẩn theo yêu cầu của: Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM); Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM nâng cao và xã NTM kiểu mẫu);

- Trường hợp các địa phương đã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu được Kiểm toán nhà nước hoặc Thanh tra Chính phủ, Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là cơ quan thanh tra) tiến hành kiểm toán, thanh tra xác định phải thu hồi quyết định công nhận: Việc xét, thu hồi quyết định công nhận theo kết luận của Kiểm toán nhà nước hoặc cơ quan thanh tra.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận,

công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025.

- Quyết định số 03/2024/QĐ-TTg ngày 07/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới và tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 2393/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc sửa đổi một số tiêu chí, chỉ tiêu của Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới, Bộ tiêu chí về huyện nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 2263/QĐ-UBND ngày 19/9/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025.

Phụ lục II
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số 2794 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
8	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên chẩn đoán bệnh động vật hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

9	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
12	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
13	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
14	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
15	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
16	Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
17	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
18	Xét thăng hạng viên chức từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
19	Xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
20	Xét thăng hạng viên chức từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.	Tổ chức cán bộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Phần II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG TTHC

1. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Bước 3: Sở Nội vụ thẩm định, có văn bản thống nhất; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

b) Cách thức, thời gian và địa điểm

Trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)) đồng thời gửi hồ sơ bản giấy trực tiếp về phòng Tổ chức cán bộ.

Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định).

Địa điểm: Số 07 đường Đông Đa, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với đơn vị sự nghiệp:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình đề nghị Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III kèm danh sách viên chức.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quản lý vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND.

2. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét

thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND tỉnh.

Bước 3: Sở Nội vụ sau khi thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình UBND xin chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp sau khi có ý kiến của UBND tỉnh và Sở Nội vụ về nội dung đề án và chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II.

Bước 5: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình gửi Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II, trình UBND tỉnh theo quy định.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II kèm danh sách viên chức đủ điều kiện.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III lên Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quản lý vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND.

3. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án

xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Bước 3: Sở Nội vụ thẩm định, có văn bản thống nhất; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với đơn vị sự nghiệp:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình đề nghị Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III kèm danh sách viên chức.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quản lý vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND.

4. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND tỉnh.

Bước 3: Sở Nội vụ sau khi thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình UBND xin chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng

III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp sau khi có ý kiến của UBND tỉnh và Sở Nội vụ về nội dung đề án và chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II.

Bước 5: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình gửi Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II, trình UBND tỉnh theo quy định.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II kèm danh sách viên chức đủ điều kiện.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III lên Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II và Quyết

định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quản lý vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND.

5. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Bước 3: Sở Nội vụ thẩm định, có văn bản thống nhất; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong

kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với đơn vị sự nghiệp:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình đề nghị Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III kèm danh sách viên chức.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển

dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quản lý vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND.

6. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND tỉnh.

Bước 3: Sở Nội vụ sau khi thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình UBND xin chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp sau khi có ý kiến của UBND tỉnh và Sở Nội vụ về nội dung đề án và chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.

Bước 5: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến

trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình gửi Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II, trình UBND tỉnh theo quy định.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II kèm danh sách viên chức đủ điều kiện.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III lên Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng

trọt và bảo vệ thực vật;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quản lý vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND.

7. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng III

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng III, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng III kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Bước 3: Sở Nội vụ thẩm định, có văn bản thống nhất; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng III và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng III. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với đơn vị sự nghiệp:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán bệnh động vật hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình đề nghị Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng III.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng III kèm danh sách viên chức.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng III.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng III và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quản lý vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND.

8. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng II

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng II, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng II kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND tỉnh.

Bước 3: Sở Nội vụ sau khi thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình UBND xin chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng II.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng II và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp sau khi có ý kiến của UBND tỉnh và Sở Nội vụ về nội dung đề án và chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng II.

Bước 5: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng II. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng từ Chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng II gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình gửi Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên chẩn đoán bệnh động vật hạng II, trình UBND tỉnh theo quy định.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Chẩn đoán bệnh động vật

hạng III lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng II kèm danh sách viên chức đủ điều kiện.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng II.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Chẩn đoán bệnh động vật hạng III lên Chẩn đoán bệnh động vật hạng II và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quản lý vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND.

9. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Bước 3: Sở Nội vụ thẩm định, có văn bản thống nhất; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với đơn vị sự nghiệp:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình đề nghị Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III kèm danh sách viên chức.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên kiểm tra vệ sinh thú y hạng IV lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quản lý vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND.

10. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND tỉnh.

Bước 3: Sở Nội vụ sau khi thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình UBND xin chỉ tiêu xét

thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp sau khi có ý kiến của UBND tỉnh và Sở Nội vụ về nội dung đề án và chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II.

Bước 5: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình gửi Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II, trình UBND tỉnh theo quy định.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II kèm danh sách viên chức đủ điều kiện.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III lên Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản

lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quản lý vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND.

11. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Bước 3: Sở Nội vụ thẩm định, có văn bản thống nhất; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp

lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với đơn vị sự nghiệp:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình đề nghị Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III kèm danh sách viên chức.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thuốc thú y hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quản lý vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND.

12. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND tỉnh.

Bước 3: Sở Nội vụ sau khi thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình UBND xin chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp sau khi có ý kiến của UBND tỉnh và Sở Nội vụ về nội dung đề án và chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II.

Bước 5: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập

trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình gửi Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II, trình UBND tỉnh theo quy định.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II kèm danh sách viên chức đủ điều kiện.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III lên Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quản lý vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND.

13. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Bước 3: Sở Nội vụ thẩm định, có văn bản thống nhất; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với đơn vị sự nghiệp:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình đề nghị Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh

nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III kèm danh sách viên chức.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm chăn nuôi hạng IV lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quản lý vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết

định số 59/2022/QĐ-UBND.

14. Xét thăng hạng viên chức từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND tỉnh.

Bước 3: Sở Nội vụ sau khi thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình UBND xin chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp sau khi có ý kiến của UBND tỉnh và Sở Nội vụ về nội dung đề án và chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.

Bước 5: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình gửi Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II, trình UBND tỉnh theo quy định.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II kèm danh sách viên chức đủ điều kiện.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III lên Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quản lý vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND.

15. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng

IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Bước 3: Sở Nội vụ thẩm định, có văn bản thông nhất; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với đơn vị sự nghiệp:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình đề nghị Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III kèm danh sách viên chức.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư liên tịch số 38/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm thủy sản;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quản lý vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND.

16. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND tỉnh.

Bước 3: Sở Nội vụ sau khi thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình UBND xin chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên

Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp sau khi có ý kiến của UBND tỉnh và Sở Nội vụ về nội dung đề án và chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II.

Bước 5: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình gửi Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II, trình UBND tỉnh theo quy định.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II kèm danh sách viên chức đủ điều kiện.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

- h) Phí, lệ phí: Không quy định
- i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không
- k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không
- l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:
 - Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;
 - Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
 - Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;
 - Thông tư liên tịch số 38/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm thủy sản;
 - Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.
 - Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quản lý vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;
 - Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND.

17. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Bước 3: Sở Nội vụ thẩm định, có văn bản thống nhất; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến

trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với đơn vị sự nghiệp:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình đề nghị Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III kèm danh sách viên chức.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên khuyến nông hạng IV lên Khuyến nông viên hạng III và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quản lý vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND.

18. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND tỉnh.

Bước 3: Sở Nội vụ sau khi thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình UBND xin chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp sau khi có ý kiến của UBND tỉnh và Sở Nội vụ về nội dung đề án và chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II.

Bước 5: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

- + Số lượng hồ sơ: 03 bộ
- * Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- + Tờ trình gửi Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II, trình UBND tỉnh theo quy định.
- + Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II kèm danh sách viên chức đủ điều kiện.
- + Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.
- + Số lượng hồ sơ: 03 bộ
- d) Thời hạn giải quyết: Không quy định
- đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II.
- e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Khuyến nông viên hạng III lên Khuyến nông viên hạng II và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).
- h) Phí, lệ phí: Không quy định
- i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không
- k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không
- l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:
 - Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;
 - Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
 - Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;
 - Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng;
 - Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.
 - Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quản lý vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;
 - Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Thừa

Thiên Huế Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND.

19. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Bước 3: Sở Nội vụ thẩm định, có văn bản thống nhất; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.

Bước 4: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Đối với đơn vị sự nghiệp:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng viên chức từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình đề nghị Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng viên từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III kèm danh sách viên chức.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 02 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng

hạng chức danh nghề nghiệp từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận kết quả viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng từ Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng hạng IV lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quản lý vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND.

20. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Đơn vị sự nghiệp rà soát viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II, lập danh sách cử viên chức đăng ký dự xét thăng hạng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, xây dựng đề án xét thăng hạng từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II kèm danh sách gửi Sở Nội vụ thẩm định trình UBND tỉnh.

Bước 3: Sở Nội vụ sau khi thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trình UBND xin chỉ tiêu xét thăng hạng viên chức từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức sau khi có ý kiến của UBND tỉnh và Sở Nội vụ về nội dung đề án và chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.

Bước 5: Xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II. Ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cử viên chức đăng ký xét thăng hạng từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

* Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

+ Tờ trình gửi Sở Nội vụ thẩm định đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II, trình UBND tỉnh theo quy định.

+ Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II kèm danh sách viên chức đủ điều kiện.

+ Các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II của viên chức dự xét thăng hạng theo quy định.

+ Số lượng hồ sơ: 03 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Quản lý bảo vệ rừng viên

hạng III lên Quản lý bảo vệ rừng viên hạng II và Quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức trúng tuyển (trừ viên chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện UBND tỉnh quản lý).

h) Phí, lệ phí: Theo quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

l) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Viên chức; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP;

- Thông tư số 18/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng;

- Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Quy định về phân cấp tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quản lý vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 06/5/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 59/2022/QĐ-UBND.

Phụ lục III
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH
CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

*(Kèm theo Quyết định số 2794 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

Phần I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện	Thú y	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng Kinh tế cấp huyện, UBND cấp huyện
2	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi huyện	Thú y	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng Kinh tế cấp huyện, UBND cấp huyện
3	Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của của cấp xã.	Thú y	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng Kinh tế cấp huyện, UBND cấp huyện
4	Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao	Kinh tế hợp tác và PTNT	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng Kinh tế cấp huyện, UBND cấp huyện
5	Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn huyện	Trồng trọt	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng Kinh tế cấp huyện, UBND cấp huyện
6	Thu hồi quyết định thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế:	Nông thôn mới	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ Phòng Kinh tế cấp huyện, UBND cấp huyện

Phần II: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG TTHC

I. Lĩnh vực Thú y

1. Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi cấp huyện

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/ Phòng Kinh tế thị xã, thành phố đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 26 của Luật Thú y.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật trên cạn của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/ Phòng Kinh tế thị xã, thành phố (Trạm Chăn nuôi và Thú y cấp huyện).

- Kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

- Báo cáo tình hình dịch bệnh động vật trên cạn của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/ Phòng Kinh tế thị xã, thành phố (Trạm Chăn nuôi và Thú y cấp huyện).

d) Thời hạn giải quyết: 24 giờ, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/ Phòng Kinh tế thị xã, thành phố (Trạm Chăn nuôi và Thú y cấp huyện).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới.

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.

- Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 của Bộ Nông

ng nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn.

2. Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi cấp huyện

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/ Phòng Kinh tế thị xã, thành phố đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công bố hết dịch bệnh khi có đủ điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 31 của Luật Thú y.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/ Phòng Kinh tế thị xã, thành phố (Trạm Chăn nuôi và Thú y cấp huyện).

- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch bệnh động vật của Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/ Phòng Kinh tế thị xã, thành phố (Trạm Chăn nuôi và Thú y cấp huyện).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

g) Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện sau đây:

- Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng chết, bị tiêu huỷ, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố;

- Đã phòng bệnh bằng vắc xin cho động vật miễn cảm với bệnh dịch được công bố đạt tỷ lệ trên 90% số động vật trong diện tiêm trong vùng có dịch và trên 80% số động vật trong diện tiêm trong vùng bị dịch uy hiếp hoặc đã áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật miễn cảm với bệnh trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y;

- Đã thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc đối với vùng có

dịch, vùng bị dịch uy hiếp bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định.

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện/ Phòng Kinh tế thị xã, thành phố (Trạm Chăn nuôi và Thú y cấp huyện) và được Chi cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định, công nhận.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.

- Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn.

3. Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp huyện hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật cho địa phương.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện

g) Kết quả thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.

II. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn

4. Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao

a) Trình tự thực hiện

- UBND cấp huyện thành lập Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (Hội đồng cấp huyện), Tổ tư vấn (hoặc Tổ giúp việc) và ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng.

- Hội đồng cấp huyện tổ chức đánh giá, phân hạng các sản phẩm tham gia Chương trình OCOP.

- UBND cấp huyện ban hành Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá và Giấy chứng nhận cho các sản phẩm đạt 3 sao, tổ chức công bố kết quả.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Hồ sơ trình UBND huyện do Phòng Nông nghiệp và PTNT chuẩn bị (Kèm theo Hồ sơ sản phẩm của các chủ thể OCOP và Báo cáo đánh giá của UBND cấp xã về một số tiêu chí).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh tế thị xã, thành phố.

- Cơ quan phối hợp: Thành viên Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả đánh giá, cấp Giấy chứng nhận sản phẩm đạt 3 sao.

h) Phí, lệ phí: Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phiếu đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP (mẫu biểu số 1).

- Báo cáo của chủ thể đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (mẫu biểu số 2).

- Báo cáo đánh giá của UBND cấp xã về một số tiêu chí (theo quy định tại biểu mẫu số 3).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 919/QĐ-TTg, ngày 01/8/2022 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 148/QĐ-TTg, ngày 24/02/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP.

BIỂU SỐ 01: PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐÁNH GIÁ, PHÂN HẠNG**SẢN PHẨM OCOP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****PHIẾU ĐĂNG KÝ****Tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình OCOP
của tỉnh..... năm**

1. Thông tin về đơn vị đăng ký:
- Tên đơn vị:.....
 - Họ tên người đại diện pháp lý:
 - Chức vụ:
 - Địa chỉ liên hệ:.....
 - Điện thoại:..... Email:.....
2. Tên sản phẩm:
3. Nhóm sản phẩm đăng ký (Ngành, Nhóm, Phân nhóm¹):
4. Lần đăng ký đánh giá: Lần đầu Nâng hạng: Đánh giá lại:
5. Tài liệu kèm theo:
- Báo cáo đánh giá về sản phẩm theo Bộ tiêu chí (bản gốc, bản điện tử).
 - Sản phẩm mẫu (số lượng):
- Cam đoan những thông tin trong Phiếu đăng ký là đúng sự thật, chúng tôi xin cam kết tuân thủ các quy định của Chương trình OCOP về đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, chịu trách nhiệm trước Hội đồng và pháp luật về Hồ sơ đăng ký đánh giá, phân hạng sản phẩm./.

..... ngày..... tháng.....năm

ĐẠI DIỆN*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)***PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ****DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP HUYỆN**

Phiếu số:-...../PDK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:.....

Người tiếp nhận:..... Chữ ký:

Cơ quan tiếp nhận*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)***DÀNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH OCOP CẤP TỈNH**

Phiếu số:-...../PDK- (Mã tỉnh) - (Mã huyện) - (Năm)

Ngày nhận:.....

Người tiếp nhận:..... Chữ ký:

Cơ quan tiếp nhận*(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*¹ Theo Phụ lục I về Danh mục phân loại sản phẩm tham gia Chương trình OCOP

BIỂU SỐ 02: BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ SẢN PHẨM
(Dành cho chủ thể có sản phẩm đăng ký)

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chủ thể:
2. Loại hình tổ chức:
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại: Email:
5. Tên người đại diện pháp luật:
 - Họ tên:
 - Giới tính:(Nam/nữ); Dân tộc:
 - Địa chỉ thường trú:.....
6. Ngày thành lập/dăng ký kinh doanh:..... Số giấy đăng ký (nếu có):
7. Tên sản phẩm/dịch vụ, mô tả về quy cách sản phẩm, tiêu chuẩn:

Đánh dấu (✓) vào mục tương ứng:

- a) Giấy đăng ký kinh doanh:
- b) Đã công bố chất lượng cơ sở:
- c) Đã có các điều kiện sản xuất theo quy định:
 - Giấy đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật cho sản xuất sản phẩm:
 - Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất bắt buộc theo quy định cho sản phẩm (đối với các sản phẩm bắt buộc theo quy định):
- d) Đã có đăng ký sở hữu trí tuệ:
 - + Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu:
 - + Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận:
 - + Giấy chứng nhận đăng ký kiểu dáng công nghiệp:
 - + Khác (ghi rõ):
8. Lịch sử hình thành của chủ thể (nêu các giai đoạn hình thành và phát triển):
.....
.....
9. Cơ cấu tổ chức của chủ thể:
.....

PHẦN II.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH

Nội dung yêu cầu: Đánh giá kết quả triển khai phương án sản xuất, kinh doanh của chủ thể theo Phương án sản xuất, kinh doanh khi đăng ký tham gia Chương trình OCOP.

Lưu ý: trình bày rõ một số nội dung sau:

- Tổ chức vùng nguyên liệu, công nghệ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói sản phẩm của chủ thể.
- Sự thay đổi về chất lượng sản phẩm: chất lượng, tiêu chuẩn chất lượng, bao bì, nhãn mác, hình thức đóng gói,...
- Thị trường phân phối sản phẩm.
- Kết quả sản xuất, kinh doanh: doanh thu, lợi nhuận.

PHẦN III.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN THEO BỘ TIÊU CHÍ SẢN PHẨM OCOP

- Căn cứ vào Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP tương ứng với sản phẩm đăng ký, chủ thể tự đánh giá về kết quả (điểm số) có thể đạt theo thứ tự từng tiêu chí.
- Mô tả, chứng minh về kết quả tương ứng (mô tả, tài liệu minh chứng cho nội dung mô tả).
- Tài liệu minh chứng kèm theo vào phụ lục của Báo cáo, tham khảo hướng dẫn theo bảng dưới đây:

TT	Nội dung	Yêu cầu
-	Giấy đăng ký kinh doanh	Bản sao có công chứng, chứng minh hoạt động kinh doanh hợp pháp (đối với các đơn vị/cá nhân có đăng ký kinh doanh)
-	Giấy đủ điều kiện sản xuất	Bản sao có công chứng (đối với sản phẩm cần phải có giấy chứng nhận theo quy định hiện hành)
-	Nguồn gốc nguyên liệu, liên kết chuỗi	Bản sao tài liệu: Giấy xác nhận, hợp đồng, hóa đơn... chứng minh việc mua bán nguyên vật liệu, hợp đồng, thỏa thuận liên kết
-	Công bố chất lượng sản phẩm	Bản sao tài liệu, chứng minh chất lượng sản phẩm được công bố
-	Phiếu kết quả kiểm tra chỉ tiêu an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn công bố	Bản sao tài liệu, chứng minh đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm
-	Mã số mã vạch, tem truy xuất nguồn gốc,	Bản sao tài liệu, chứng minh mã, tem, sở hữu thương hiệu...
-	Sở hữu trí tuệ	Giấy chứng nhận đăng ký về sở hữu trí tuệ: nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, kiểu dáng,...
-	Bảo vệ môi trường	Bản sao hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định; hình ảnh minh chứng về thực hiện giải pháp bảo vệ môi trường.
-	Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, kiểm soát chất lượng	Bản sao tài liệu: chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, chứng minh hệ thống quản lý đạt tiêu chuẩn
-	Kế toán	Bản sao tài liệu, minh chứng hoạt động kế toán của cơ sở
-	Phát triển thị trường, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại	Bản sao tài liệu: Hợp đồng, cam kết, xác nhận về phân phối sản phẩm, xuất khẩu sản phẩm, hoạt động xúc tiến thương mại...
-	Câu chuyện về sản phẩm	Bản sao tờ rơi, hình ảnh, phim, ghi âm... minh chứng về câu chuyện của sản phẩm
-	Kế hoạch kiểm soát nội bộ	Bản sao kế hoạch kiểm soát nội bộ/Hồ sơ minh chứng về kế hoạch kiểm soát nội bộ
-	Giải thưởng của sản phẩm, bình chọn của các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế...	Bản sao tài liệu, minh chứng về các thành tích, giải thưởng, bình chọn...

PHẦN IV

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH

Trình bày những định hướng, kế hoạch của chủ sở hữu trong thời gian tới về phát triển sản phẩm, tổ chức sản xuất, thị trường.

.....ngày..... tháng..... năm.....
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ SỞ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BIỂU SỐ 3. MẪU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

**ỦY BAN NHÂN
DÂN XÃ....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BÁO CÁO

**Về việc đánh giá một số nội dung của Hồ sơ sản phẩm đăng ký tham gia đánh
giá sản phẩm OCOP**

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ

1. Tên chủ thể:
2. Loại hình tổ chức:
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại:Email:
5. Tên người đại diện pháp luật:
 - Họ tên:
 - Giới tính:.....(Nam/nữ); Dân tộc:
 - Địa chỉ thường trú:.....
6. Sản phẩm đăng ký đánh giá:.....

II. ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA HỒ SƠ ĐĂNG KÝ

1. Về sử dụng nguyên liệu địa phương: *(Nội dung thể hiện rõ mô tả của chủ thể và đánh giá về tình hình sử dụng nguyên liệu thực tế của chủ thể trên địa bàn xã).*
2. Về sử dụng lao động địa phương: *(Nội dung thể hiện rõ mô tả của chủ thể và đánh giá về tình hình sử dụng thực tế về lao động địa phương của chủ thể trên địa bàn xã).*
3. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm: *(Nhận xét về nguồn gốc sản phẩm (truyền thống, sản phẩm mới) của chủ thể dựa trên thực tế của địa phương).*
4. Bản sắc/trí tuệ địa phương: *(Đánh giá về đặc điểm và mức độ thể hiện các giá trị về văn hóa, truyền thống (hình ảnh, câu chuyện, ...) trên sản phẩm và hồ sơ của sản phẩm).*

Ủy ban nhân dân xã.... đề nghị Ủy ban nhân dân huyện.... đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cho sản phẩm.... của

T.M UBND XÃ....
(Ký tên và đóng dấu)

III. Lĩnh vực Trồng trọt

5. Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn huyện.

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.

Bước 2: Trên cơ sở căn cứ vào kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn tỉnh; đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn huyện theo Mẫu số 02.CĐ Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Bước 3: Chỉ đạo các đơn vị liên quan tổ chức, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tại địa phương theo kế hoạch đã được phê duyệt; Báo cáo định kỳ kế hoạch và kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của địa phương theo quy định.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị của UBND cấp xã, kèm dự thảo kế hoạch
- Hồ sơ liên quan (nếu có)

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

e) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

f) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa phạm vi toàn huyện theo Mẫu số 02.CĐ Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

ỦY BAN NHÂN DÂN
(Cấp huyện)

Mẫu số 02.CĐ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA
(HUYỆN) GIAI ĐOẠN

Căn cứ quy định tại Nghị định số .../2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ.

Căn cứ Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của

Ủy ban nhân dân thông báo kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa giai đoạn như sau:

TT	Xã	Tổng số			Trong đó chia theo các năm												
					Năm				Năm				Năm				
		Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa	Tổng số	3 vụ lúa	2 vụ lúa	1 vụ lúa
	Tổng số																
	Trồng cây hàng năm																
																
	Trồng cây lâu năm																
																
	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản																
																
	Trong đó																
1	Xã																
a	Trồng cây hàng năm																
																
b	Trồng cây lâu năm																
																
c	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản																

Ghi chú: Tổng số = Cây hàng năm + Cây lâu năm x 2 (lần); (2 lần để quy ra diện tích trồng lúa)

Cây HN: Cây hàng năm, Trồng lúa kết hợp NTTS: tính theo diện tích gieo trồng; cây LN: Cây lâu năm*: tính theo diện tích canh tác.

Nơi nhận:

-
-

CHỦ TỊCH UBND.....
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

IV. Lĩnh vực Nông thôn mới

6. Thu hồi quyết định thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế:

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: UBND xã tiến hành lập hồ sơ theo quy định và nộp hồ sơ trực tuyến qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành, sau đó nộp hồ sơ giấy trực tiếp cho phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện.

- Bước 2: Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ trong thành phần hồ sơ; nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ sẽ xây dựng báo cáo và báo cáo UBND cấp huyện về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu đối với từng thôn, bản đủ điều kiện đề nghị thu hồi quyết định công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các phòng ban cấp huyện đánh giá, xác nhận mức độ không đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách). (trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, thu hồi công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện trả lời bằng văn bản cho UBND xã và nêu rõ lý do);

- Bước 3: Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi quyết định công nhận thôn, bản đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu trên địa bàn theo đề nghị của phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện; công khai trên đài phát thanh và trang thông tin điện tử của cấp huyện.

b) Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến trên Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Hệ thống xác thực tập trung (SSO)).

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ:

- Báo cáo của UBND xã về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM kiểu mẫu của từng thôn, bản, kèm theo biểu chi tiết đánh giá mức độ không đạt chuẩn từng tiêu chí thôn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu.

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã, thôn bản bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định thu hồi của Ủy ban nhân dân cấp huyện

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Thôn, bản đã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu bị thu hồi quyết định công nhận khi có từ 30% đến dưới 50% số tiêu chí thôn, bản (trong đó có một trong các tiêu chí: Thu nhập; Môi trường; Quốc phòng và An ninh) hoặc có từ 50% số tiêu chí thôn, bản trở lên không đáp ứng

mức đạt chuẩn theo yêu cầu của: Bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn NTM Bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu;

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Quyết định số 2583/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới thuộc các xã đặt biệt khó khăn khu vực III và thôn đặt biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 3269/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Bộ tiêu chí thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2022-2025./.